

## KẾ HOẠCH

### Triển khai thực hiện nhiệm vụ nâng cao chỉ số chuyển đổi số

#### I. MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021;

Căn cứ Kế hoạch số 4125/KH-UBND ngày 16/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông báo số 329/TB-VPUB ngày 03/12/2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kết luận của Bí thư Ban Cán sự Đảng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trần Quốc Nam tại cuộc họp Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh nghe báo cáo đánh giá tình hình kinh tế-xã hội năm 2020, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện triển khai nhiệm vụ nâng cao chỉ số chuyển đổi số như sau:

#### II. MỤC TIÊU

##### 1. Mục tiêu cơ bản đến năm 2025

a) 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên môi trường mạng, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

b) 100% các văn bản, tài liệu (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) trao đổi giữa các cơ quan nhà nước thực hiện dưới dạng điện tử và đảm bảo tính pháp lý của văn bản, tài liệu điện tử theo quy định.

c) 100% hồ sơ công việc cấp huyện, cấp tỉnh, 90% hồ sơ công việc cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

d) 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ được gửi nhận qua Hệ thống thông tin kinh tế xã hội của tỉnh và được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

đ) Đạt tối thiểu 30% người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống Chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh được xác thực định danh điện tử thông suốt hợp nhất từ hệ thống Trung ương.

e) 80% cơ quan nhà nước tham gia cung cấp dữ liệu mở để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

g) 60% dữ liệu quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã được số hóa, lưu trữ tập trung tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh và đưa vào khai thác hiệu quả.

h) 50% tiêu chí đánh giá xếp loại cơ quan nhà nước, công chức, viên chức dựa trên dữ liệu số.

i) Tỷ trọng kinh tế số chiếm 20% tổng GDP toàn tỉnh.

k) 100% địa bàn hành chính được kéo cáp quang internet.

l) 100% phủ sóng mạng di động 4G/5G.

m) 50% người dùng điện thoại thông minh được tiếp cận các dịch vụ chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh.

n) 50% người dùng điện thoại thông minh tham gia vào hoạt động thanh toán điện tử.

o) 60% doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiếp cận và tham gia vào các hoạt động giao dịch điện tử trên môi trường mạng.

## **2. Mục tiêu cơ bản đến 2030**

a) Tỷ trọng kinh tế số chiếm 30% tổng GDP toàn tỉnh.

b) 70% tiêu chí đánh giá xếp loại cơ quan nhà nước, công chức, viên chức dựa trên dữ liệu số.

c) 80% người dùng điện thoại thông minh tham gia vào hoạt động thanh toán điện tử.

d) Hoàn thiện kho dữ liệu dùng chung và chia sẻ toàn diện nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

## **II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

Phụ lục I: Phân công theo dõi, đôn đốc thực hiện các chỉ tiêu

Phụ lục II: Hệ thống các văn bản

Phụ lục III: Danh mục dự án triển khai

Phụ lục IV: Bộ tiêu chí chuyển đổi Chính quyền số

## **III. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

1. Kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển được cân đối hàng năm cho các Sở, ban ngành, địa phương; kinh phí tự cân đối và huy động hợp pháp khác.

2. Khuyến khích nguồn kinh phí huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác; sử dụng nguồn kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án liên quan đã được phê duyệt và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Sở Thông tin và Truyền thông**

a) Theo dõi, đôn đốc tình hình triển khai của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện; đề xuất phương án giải quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Tổ chức công tác tuyên truyền các nội dung và kết quả triển khai Chương trình chuyển đổi số của tỉnh.

##### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công để thực hiện các dự án của Kế hoạch này.

##### **3. Sở Tài chính**

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch.

##### **4. Trách nhiệm các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị có trách nhiệm xây dựng các chương trình, kế hoạch triển khai các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý.

b) Định kỳ hàng quý gửi báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông tình hình triển khai để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Trách nhiệm triển khai, theo dõi, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực được phân công tại Phụ lục I, II, III và IV.

Trên đây là Kế hoạch nâng cao chỉ số chuyển đổi số, đề nghị các cơ quan, đơn vị và địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp) để xem xét, giải quyết./.

*(Đính kèm phụ lục I, II, III, IV)*

##### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thành viên BCD xây dựng CQĐT;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT của tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Long Biên**

**Phụ lục I**  
**PHÂN CÔNG THEO DỒI, ĐƠN ĐỐC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU**  
*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2021*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

<b>STT</b>	<b>Nội dung chỉ tiêu</b>	<b>Chủ trì</b>	<b>Phối hợp</b>
1	100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên môi trường mạng, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương
2	100% các văn bản, tài liệu (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) trao đổi giữa các cơ quan nhà nước thực hiện dưới dạng điện tử và đảm bảo tính pháp lý của văn bản, tài liệu điện tử theo quy định	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông
3	100% hồ sơ công việc cấp huyện, cấp tỉnh, 90% hồ sơ công việc cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông
4	100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ được gửi nhận qua Hệ thống thông tin kinh tế xã hội của tỉnh và được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư
5	Đạt tối thiểu 30% người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống Chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh được xác thực định danh điện tử thông suốt hợp nhất từ hệ thống Trung ương	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, Ban, ngành, địa phương
6	80% cơ quan nhà nước tham gia cung cấp dữ liệu mở để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, Ban, ngành, địa phương
7	60% dữ liệu quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã được số hóa, lưu trữ tập trung tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh và đưa vào khai thác hiệu quả	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông
8	50% tiêu chí đánh giá xếp loại cơ quan nhà nước, công chức, viên chức dựa trên dữ liệu số	Sở Nội vụ	Văn phòng UBND tỉnh
9	Tỷ trọng kinh tế số chiếm 20% tổng GDP toàn tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, Ban, ngành, địa phương
10	100% địa bàn hành chính được kéo cáp quang internet	Sở Thông tin và Truyền thông	Doanh nghiệp

<b>STT</b>	<b>Nội dung chỉ tiêu</b>	<b>Chủ trì</b>	<b>Phối hợp</b>
11	100% phủ sóng mạng di động 4G/5G	Sở Thông tin và Truyền thông	Doanh nghiệp
12	50% người dùng điện thoại thông minh được tiếp cận các dịch vụ chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, Ban, ngành, địa phương; Doanh nghiệp
13	50% người dùng điện thoại thông minh tham gia vào hoạt động thanh toán điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, Ban, ngành, địa phương; Doanh nghiệp
14	60% doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiếp cận và tham gia vào các hoạt động giao dịch điện tử trên môi trường mạng	Sở Công thương	Các Sở, Ban, ngành, địa phương; Doanh nghiệp

**Phụ lục II**  
**HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

<b>STT</b>	<b>Nhiệm vụ</b>	<b>Chủ trì</b>	<b>Phối hợp</b>	<b>Loại văn bản</b>
1	Nghị quyết chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, Ban, ngành, địa phương	Nghị quyết
2	Kế hoạch đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho người đứng đầu các cấp	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ	Kế hoạch
3	Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, Ban, ngành, địa phương	Quyết định
4	Quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với giải quyết từng thủ tục hành chính các cấp	Sở, Ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh	Quyết định
5	Kế hoạch về số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc thẩm quyền giải quyết	Sở, Ban, ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch
6	Kiện toàn tổ chức và bổ sung chức năng, nhiệm vụ chuyển đổi số Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ	Quyết định
7	Ban hành danh mục CSDL của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, Ban, ngành, địa phương	Quyết định
8	Kế hoạch triển khai an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp	Sở Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông)	Sở, Ban, ngành, địa phương	Kế hoạch
9	Xây dựng tài liệu tuyên truyền về chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, Ban, ngành, địa phương	Tài liệu
10	Tổ chức ít nhất 15 cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì về chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh	Hội thảo, hội nghị
11	Chương trình, Đề án phát triển thương mại điện tử	Sở Công thương	Sở, Ban, ngành, địa phương	Chương trình, Đề án

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC DỰ ÁN**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

<b>TT</b>	<b>Nhiệm vụ</b>	<b>Chủ trì</b>	<b>Năm thực hiện</b>
<b>A</b>	<b>Phát triển nền tảng chuyển đổi số</b>		
<b>I</b>	<b>Chuyển đổi nhận thức</b>		
1	Chương trình đào tạo nâng cao nhận thức và kỹ năng số trong cơ quan nhà nước (bao gồm cả nhận thức an toàn thông tin)	Sở Thông tin và Truyền thông	2020 - 2022
2	Chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo số cho các cấp lãnh đạo trong cơ quan nhà nước (bao gồm cả nhận thức an toàn thông tin)	Sở Thông tin và Truyền thông	2020 - 2021
3	Chương trình nâng cao nhận thức, năng lực, kỹ năng trong nền kinh tế số	Sở Công thương	2021 - 2023
4	Xây dựng chuyên mục tuyên truyền về kế hoạch và kết quả thực hiện chuyển đổi số của tỉnh trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và Trang Thông tin điện tử của các đơn vị	Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	2021 - 2023
5	Triển khai chuyên mục chuyển đổi số trên Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, Báo Ninh Thuận	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
6	Triển khai tuyên truyền về kế hoạch, kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Đài truyền thanh cấp huyện, cấp xã định kỳ hàng tháng	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
7	Phổ cập dịch vụ của tỉnh đến 100% người dùng có sử dụng điện thoại di động thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	2021-2025
<b>II</b>	<b>Phát triển hạ tầng số</b>		
1	Chuyển đổi IPv6 cho mạng lưới, dịch vụ internet trong cơ quan nhà nước tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2022
2	Triển khai trung tâm dữ liệu dự phòng của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2023
3	Xây dựng và triển khai hạ tầng điện toán đám mây (Cloud Computing) đáp ứng chương trình chuyển đổi số đến năm 2030 (Theo tiêu chuẩn kỹ thuật tại Công văn số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020)	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2023
4	Nâng cấp hệ thống mạng số liệu chuyên dùng phục vụ cơ quan nhà nước đáp ứng chương trình chuyển đổi số	Các sở, ban, ngành, địa phương	2021 - 2025
5	Phát triển hạ tầng IOT phục vụ chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
6	Phủ sóng mạng thế hệ mới (5G) toàn tỉnh phục vụ phát triển xã hội số và dịch vụ đô thị thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
<b>III</b>	<b>Số hóa nguồn dữ liệu</b>		
1	Số hóa dữ liệu chuyên ngành để lưu trữ và khai thác dạng số, cung cấp dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp	Các sở, ban, ngành, địa phương	2021 - 2025

<b>TT</b>	<b>Nhiệm vụ</b>	<b>Chủ trì</b>	<b>Năm thực hiện</b>
2	Triển khai kết nối, chia sẻ CSDL chuyên ngành với trực LGSP của tỉnh phục vụ công tác chuyển đổi số	Các sở, ban, ngành, địa phương	2021 - 2025
3	Tích hợp số liệu trên nền tảng dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big Data)	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
<b>IV</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực</b>		
1	Tổ chức đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới cho cán bộ chuyên trách Công nghệ thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
2	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh cho cán bộ, công chức, viên chức	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
3	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của tỉnh cho cán bộ, công chức, viên chức	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
<b>B</b>	<b>Phát triển Chính quyền số</b>		
1	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ hoàn thiện phát triển chính quyền số	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2023
2	Nâng cấp Cổng dịch vụ công trực tuyến theo yêu cầu thực tiễn	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2022
3	Triển khai đảm bảo an toàn thông tin cho các ứng dụng CNTT dùng chung của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2023
<b>C</b>	<b>Phát triển kinh tế số</b>		
1	Phát triển thị trường thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	2021 - 2025
2	Đề án phát triển doanh nghiệp số	Sở Công Thương	2021 - 2025
3	Triển khai chương trình khởi nghiệp sáng tạo thúc đẩy phát triển kinh tế số	Sở Khoa học Công nghệ	2021 - 2025
<b>D</b>	<b>Phát triển xã hội số</b>		
1	Triển khai hệ thống cáp quang đến 100% cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2023
2	Triển khai Wifi công cộng	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2023
<b>E</b>	<b>Chuyển đổi số trong một số lĩnh vực ưu tiên</b>		
1	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Y tế thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, đảm bảo điều kiện tham gia vào mạng lưới Y tế thông minh toàn quốc	Sở Y tế	2021 - 2025
2	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Giáo dục thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, sẵn sàng tham gia vào mạng lưới Giáo dục thông minh toàn quốc	Sở Giáo dục và Đào tạo	2021 - 2025
3	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Du lịch thông minh	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2021 - 2025
4	Xây dựng nền tảng số và phát triển dịch vụ giám sát, điều hành Giao thông thông minh	Sở Giao thông vận tải	2021 - 2023
5	Triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2020-2025	Sở Nội vụ	2021 - 2025

**Phụ lục IV**  
**BỘ TIÊU CHÍ CHUYÊN ĐỔI CHÍNH QUYỀN SỐ**  
*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2021*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CHÍNH QUYỀN SỐ</b>				
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi nhận thức</b>				
<b>1.1</b>	<b>Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, Chính quyền số</b>			<b>12</b>	
1.1.1		Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Công/Trang thông tin điện tử	- Đã có và thời gian cập nhật bài mới < 1 tuần: điểm tối đa; - Đã có và thời gian cập nhật bài mới < 1 tháng: 1,5 điểm; - Đã có và thời gian cập nhật bài mới > = 1 tháng: 1 điểm; - Không có: 0 điểm	2	
1.1.2		Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Chuyển đổi số, chính quyền số, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước	- Mỗi tài liệu được tính = 0,2 điểm, cho đến điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
1.1.3		Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo quy mô cấp Tỉnh về chuyển đổi số, Chính quyền số	Điểm = Điểm số lượng hội thảo + $(Y+Z)/2 * 3$	6	1. Mỗi hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số được 1 điểm. e = Số lượng hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, tối đa 3 điểm; 2. a = số lãnh đạo cấp sở, huyện và tương đương trong Tỉnh đã tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; b= Tổng số lãnh đạo cấp sở, huyện và tương đương trong Tỉnh; Y = (a/b). 3. c = số lãnh đạo cấp phòng (thuộc sở, huyện) và tương đương trong Tỉnh có tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
					nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; d= Tổng số lãnh đạo cấp phòng (thuộc sở, huyện) và tương đương trong Tỉnh; Z = (c/d). Tỷ lệ = Y+Z
1.1.3		Công bố và tổ chức sự kiện "Ngày chuyển đổi số" hàng năm của Tỉnh	- Đã tổ chức: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	Văn bản phê duyệt về tổ chức hội thảo, hội nghị/Bài báo viết về hội thảo, hội nghị
<b>1.2</b>	<b><i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số</i></b>			<b>12</b>	
1.2.1		Ban hành quyết định Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử của đơn vị: Thủ trưởng là Trưởng ban	- Trưởng ban là Thủ trưởng đơn vị: điểm tối đa - Trưởng ban là cấp phó của lãnh đạo đơn vị: được 2 điểm - Trưởng ban không phải Lãnh đạo của đơn vị: 0 điểm	3	
1.2.2		Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính quyền số do người đứng đầu tỉnh (Chủ tịch UBND tỉnh) chủ trì	- Mỗi cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì tính = 0,5 điểm, cho đến điểm tối đa; - Mỗi cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì tính = 0,2 điểm, cho đến 1/2 điểm tối đa; - Không có cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch/Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì: 0 điểm	3	
1.2.3		Cam kết của người đứng đầu Tỉnh/TP về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trong phạm vi Tỉnh/TP	- Mỗi phát biểu chính thức của người đứng đầu tại các sự kiện, hội thảo, hội nghị hoặc trên các phương tiện truyền thông đại chúng có nội dung cam kết liên quan được tính = 0,2 điểm, cho đến điểm tối đa; hoặc - Có văn bản chỉ thị, nghị quyết, quyết định liên quan được tính điểm tối đa; - Không có: 0 điểm;	3	

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
1.2.4		Phát động phong trào thi đua chuyên đổi số trong toàn Tỉnh/TP. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyên đổi số	- Đã phê duyệt chủ trương, triển khai: Điểm tối đa - Chưa phê duyệt, triển khai: 0 điểm	3	
<b>1.3</b>	<b><i>Chủ trương, định hướng của Đảng, chính quyền về chuyên đổi số trong cơ quan nhà nước</i></b>			<b>10</b>	
1.3.1		Nghị quyết, Chỉ thị chuyên đề của Tỉnh ủy/Thành ủy về Chuyển đổi số, Chính quyền số	- Có Nghị quyết, Chỉ thị chuyên đề về chuyên đổi số, phát triển chính quyền số: 3 điểm; - Có Nghị quyết, Chỉ thị trong đó nội dung nhiệm vụ cụ thể về chuyên đổi số, Chính quyền số, Chính quyền điện tử: mỗi văn bản 1 điểm; - Tổng điểm tối đa: 4 điểm; - Không có: 0 điểm	4	
1.3.2		Xây dựng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyên đổi số	- Có văn bản chủ trương chuyên đề về chuyên đổi số: điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	3	
1.3.3		Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyên đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành	- Mỗi văn bản chỉ thị, nghị quyết, quyết định của Tỉnh/TP có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Chuyển đổi số, chính quyền số: 1 điểm cho đến điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	3	
<b>2</b>	<b>Kiến tạo thể chế</b>				
<b>2.1</b>	<b><i>Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong CQNN</i></b>			<b>9</b>	
2.1.1		Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyên đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN giai đoạn 2021-2025	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	3	
2.1.2		Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	3	
2.1.3		Quy hoạch, kế hoạch xây dựng, phát triển đô thị thông minh	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	3	
<b>2.2</b>	<b><i>Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyên đổi số, chính quyền số/chính</i></b>			<b>14</b>	

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>quyền điện tử</i>				
2.2.1		Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của Tỉnh/TP nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyên đổi số, thúc đẩy chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi văn bản được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung đáp ứng một trong các tiêu chí đặt ra tính = 01 điểm, cho tới điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có: 0 điểm</li> </ul>	5	<p>Tiêu chí văn bản được tính điểm:</p> <p>i) Tạo thuận lợi, đáp ứng yêu cầu mới phát sinh trong tiến trình chuyển đổi số, thúc đẩy chính quyền số, kinh tế số, xã hội số;</p> <p>ii) Sẵn sàng và cho phép thử nghiệm các phương thức mới, mô hình kinh doanh mới, khuyến khích đổi mới, sáng tạo;</p> <p>iii) Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số, DN khởi nghiệp sáng tạo; ưu tiên công nghệ số, sản phẩm số, dịch vụ số make in Vietnam.</p> <p>iv) Tạo sự an tâm cho người dân giao dịch số qua việc quy định tăng nặng mức và hình phạt cho các hành vi lừa đảo, gian lận, lợi dụng, khai thác trái phép thông tin, dữ liệu trên không gian mạng.</p>
2.2.2		Ban hành quy chế hoạt động của Công Thông tin điện tử và Công Dịch vụ công	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành: Điểm tối đa</li> <li>- Chưa ban hành: 0 điểm</li> </ul>	2	
2.2.3		Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực tr	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành: tỷ lệ * Điểm tối đa</li> <li>- Chưa ban hành: 0 điểm</li> </ul>	2	
2.2.4		Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh và chia sẻ với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành: Điểm tối đa</li> <li>- Chưa ban hành: 0 điểm</li> </ul>	2	
2.2.5		Ban hành Kiến trúc Chính quyền số/Chính quyền điện tử của Tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành: Điểm tối đa</li> <li>- Chưa ban hành: 0 điểm</li> </ul>	3	

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
2.3	<b>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số</b>			<b>6</b>	
2.3.1		Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của Tỉnh hoặc giao/bổ sung chức năng, nhiệm vụ Chuyển đổi số cho Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử	- Đã có QĐ thành lập/giao nhiệm vụ: Điểm tối đa - Chưa thành lập: 0 điểm	1	
2.3.2		Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số của tỉnh do Lãnh đạo Tỉnh làm tổ trưởng và thành viên từ các sở, ban, ngành thuộc các lĩnh vực quan trọng	- Có Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số của tỉnh do Lãnh đạo Tỉnh làm tổ trưởng: điểm tối đa; - Có Quyết định thành lập Tổ công tác nhưng không phải Lãnh đạo Tỉnh làm tổ trưởng: 1/4 điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
2.3.3		Quyết định kiện toàn tổ chức và bổ sung chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số cho Sở Thông tin và Truyền thông	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
2.3.4		Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị và nhân sự được giao nhiệm vụ phụ trách công tác Chuyển đổi số nói chung và xây dựng Chính quyền số nói riêng	- Có đơn vị chuyên trách: Điểm tối đa; - Có nhân sự chuyên trách: mỗi nhân sự 1/2 điểm, tối đa 1 điểm; - Không có: 0 điểm	2	
2.4	<b>Ngân sách cho công nghệ thông tin</b>			<b>6</b>	
2.4.1		Tổng chi cho CNTT/tổng chi NSNN của đơn vị, địa phương	- Tỷ lệ chi cho CNTT $\geq$ 01%: Điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho CNTT < 01%: điểm = (tỷ lệ/01%) * Điểm tối đa	4	
2.4.2		Tổng chi cho an toàn an ninh mạng/ tổng chi cho CNTT của đơn vị, địa phương	- Tỷ lệ chi cho ATANM $\geq$ 10%: Điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho ATANM < 10%: điểm = (tỷ lệ/10%) * Điểm tối đa	1	- Chi cho ATANM đạt tối thiểu 10% chi CNTT (Chi thị 14/CT-TTg của TTCP) - Tỷ lệ chi cho ATANM = tổng chi cho ATANM/tổng chi cho CNTT trên địa bàn
2.4.3		Công khai chi ngân sách cho CNTT đầy đủ trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị/ địa phương theo quy định	- Công khai đầy đủ trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị/ địa phương theo quy định: Điểm tối đa - Nếu không đầy đủ, tính tỷ lệ thông tin công khai, điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	1	

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
3	<b>Hạ tầng và nền tảng số</b>				
3.1	<b>Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)</b>			3	
3.1.1		Tỷ lệ CBCC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	1	- Tổng số lượng CBCC cấp tỉnh (gọi là a) - Tổng số lượng máy tính tại CQNN cấp tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ (trường hợp $b > a$ thì lấy tỷ lệ = 1)
3.1.2		Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	1	- Tổng số lượng CBCC cấp tỉnh cấp huyện (gọi là a) - Tổng số lượng máy tính tại CQNN cấp huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ (trường hợp $b > a$ thì lấy tỷ lệ = 1)
3.1.3		Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	1	- Tổng số lượng CBCC cấp xã (gọi là a) - Tổng số lượng máy tính tại CQNN cấp xã (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ (trường hợp $b > a$ thì lấy tỷ lệ = 1)
3.2	<b>Mạng LAN, Internet, WAN</b>			2	
3.2.1		Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	1	- Tổng số lượng máy tính (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) của các CQNN thuộc tỉnh (gọi là a) - Tổng số lượng máy tính có kết nối Internet của các CQNN thuộc tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.2.2		Tỷ lệ CQNN đã kết nối với mạng diện rộng của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	1	- Tổng số lượng CQNN thuộc tỉnh (gọi là a) - Tổng số lượng CQNN thuộc tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
3.3		<b>Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)</b>		3	
3.3.1		100% CQNN cấp tỉnh đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	1	- Tổng số lượng CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Tổng số lượng CQNN cấp tỉnh đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
3.3.2		100% UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	1	- Tổng số lượng UBND cấp huyện (gọi là a) - Tổng số lượng UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
3.3.3		UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	1	- Tổng số lượng UBND cấp xã (gọi là a) - Tổng số lượng UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
3.4		<b>Ứng dụng Ipv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN trên địa bàn tỉnh</b>		2	
3.4.1		Kế hoạch chuyển đổi Ipv6	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	1	
3.4.2		100% HTTT của CQNN đã chuyển đổi sang Ipv6	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	1	Tỷ lệ = tổng số HTTT của cơ quan đã chuyển đổi sang IPv6/tổng số HTTT của cơ quan
3.5		<b>Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC)</b>		3	
3.5.1		Triển khai Hệ thống SOC của tỉnh	- Đã xây dựng/thuê, vận hành SOC của Tỉnh và kết nối với Hệ thống SOC quốc gia: Điểm tối đa; - Đã xây dựng/thuê, vận hành của SOC Tỉnh nhưng chưa kết nối với Hệ thống SOC quốc gia: 1/2 Điểm tối đa; - Chưa xây dựng/thuê: 0 điểm	1	
3.5.2		Mức độ triển khai SOC: Tỷ lệ số hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	2	- Tổng số hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền số và công tác chỉ đạo,

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		nước được giám sát, bảo vệ bởi SOC			điều hành, quản lý nhà nước của tỉnh (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước của tỉnh được giám sát, bảo vệ bởi SOC (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a
<b>3.6</b>	<b>Hệ thống phát triển đô thị thông minh</b>			<b>2</b>	
3.6.1		Xây dựng, triển khai Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) cấp tỉnh	- Đã xây dựng, triển khai: Điểm tối đa - Chưa xây dựng: 0 điểm	2	
<b>3.7</b>	<b>Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động</b>			<b>5</b>	
3.7.1		Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của Tỉnh (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của Tỉnh và được tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a
3.7.2		Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh toán quốc gia PayGov	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của Tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến của Tỉnh có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh toán quốc gia PayGov (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a
<b>4</b>	<b>Thông tin và dữ liệu số</b>				
<b>4.1</b>	<b>Sự sẵn sàng của dữ liệu</b>			<b>9</b>	
4.1.1		Tỷ lệ số CSDL dùng chung, chuyên ngành đã xây dựng và đưa vào vận hành, khai thác	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Tổng số CSDL dùng chung, chuyên ngành = a; - Tổng số dùng chung, chuyên ngành đã được đưa

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
					vào vận hành, khai thác = b; - Tỷ lệ = b/a
4.1.2		Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để lưu trữ và khai thác dạng số	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	Danh mục các hạng mục dữ liệu được cung cấp kèm theo tại Phụ lục Danh mục Dữ liệu cho CQS - Tổng số hạng mục dữ liệu đã được số hóa = a; - Tổng số các hạng mục dữ liệu trong Danh mục Dữ liệu cho CQS = b (119 hạng mục); - Tỷ lệ = a / b.
4.1.3		Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và được cập nhật thường xuyên theo sự biến động trên thực tế	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	Danh mục các hạng mục dữ liệu được cung cấp kèm theo tại Phụ lục Danh mục Dữ liệu cho CQS - Tổng số hạng mục dữ liệu đã được số hóa và được cập nhật thường xuyên = a; - Tổng số các hạng mục dữ liệu trong Danh mục Dữ liệu cho CQS = b (119 hạng mục); - Tỷ lệ = a / b.
<b>4.2</b>	<b>Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở</b>			<b>8</b>	
4.2.1		Tỷ lệ số CSDL dùng chung, chuyên ngành đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	2	- Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của đơn vị (gọi là a); - Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của đơn vị đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.2		Tỷ lệ số CSDL dùng chung, chuyên ngành đã triển khai kết nối, chia sẻ với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP)	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	2	- Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của đơn vị (gọi là a); - Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của đơn vị đã

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
					triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.3		Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Chính quyền số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	2	- Danh mục các hạng mục dữ liệu được cung cấp kèm theo tại phụ lục Danh mục Dữ liệu cho CDS - Tổng số hạng mục dữ liệu đã số hóa và có cung cấp dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp (gọi là a) - Tổng số các hạng mục dữ liệu trong Danh mục Dữ liệu cho CDS = b (119 hạng mục); - Tỷ lệ = a / b.
4.2.4		Tỷ lệ số CQNN của tỉnh có khai thác, sử dụng các dữ liệu từ hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	2	- Tổng số CQNN của tỉnh (gọi là a); - Số CQNN của tỉnh có khai thác, sử dụng các dữ liệu từ HTTT của cơ quan, đơn vị khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
<b>4.3</b>	<b>Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big data)</b>			<b>3</b>	
4.3.1		100% số CQNN có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	3	- Tổng số CQNN của tỉnh (gọi là a); - Tổng số CQNN của tỉnh có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
<b>5</b>	<b>Hoạt động của Chính quyền số</b>				
<b>5.1</b>	<b>Thư điện tử</b>			<b>2</b>	
5.1.1		100% CBCCVC có tài khoản thư điện tử chính thức	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Tổng số lượng CBCC của tỉnh (gọi là a) - Tổng số lượng CBCC của tỉnh có tài khoản thư điện tử

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
					chính thức (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.2	<b>Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)</b>			<b>6</b>	
5.2.1		Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp tỉnh	Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	- Tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b). - Tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).
5.2.2		Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp huyện	Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	- Tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b). - Tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).
5.2.3		Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp xã	Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	- Tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp xã (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp xã được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b). - Tổng số văn bản đi

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
					của các cơ quan, đơn vị cấp xã được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).
<b>5.3</b>	<b>Chữ ký điện tử, chữ ký số</b>			<b>4</b>	
5.3.2		100% các CQNN của Tỉnh/TP đã được cấp chứng thư số	Điểm=Điểm tối đa*Tỷ lệ	2	- Tổng số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Tổng số lượng CQNN được cấp chứng thư số của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
5.3.3		100 cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số	Điểm=Điểm tối đa*Tỷ lệ	2	- Tổng số lượng cán bộ lãnh đạo của tỉnh (gọi là a) - Tổng số lượng cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
<b>5.4</b>	<b>Các ứng dụng số cơ bản</b>			<b>4</b>	
5.4.1		100% CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	1	- Tổng số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Tổng số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
5.4.2		100% CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính – Kế toán	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	1	- Tổng số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Tổng số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
5.4.3		100% CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	1	- Tổng số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Tổng số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
5.4.4		100% CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	1	- Tổng số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a)

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
					- Tổng số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
<b>5.5</b>	<b>Hệ thống thông tin báo cáo</b>			<b>2</b>	
5.5.1		Tỷ lệ báo cáo định kỳ của tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Tổng số lượng báo cáo định kỳ CQNN của tỉnh lên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (gọi là a) - Tổng số báo cáo định kỳ của tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
<b>5.6</b>	<b>Hội nghị truyền hình trực tuyến</b>			<b>2</b>	
5.6.1		Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được thực hiện trong năm (gọi là a) - Tổng số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được thực hiện trong năm (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
<b>5.7</b>	<b>Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số</b>			<b>2</b>	
5.7.1		Tỷ lệ cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc tỉnh thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	- Tỷ lệ từ 50% trở lên: Điểm tối đa; - Tỷ lệ dưới 50%: Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa	2	- Tổng số cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc Tỉnh/TP (gọi là a); - Tổng số lượng cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc Tỉnh/TP thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
					thông tin của cơ quan quản lý (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
<b>5.8</b>	<b>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)</b>			<b>10</b>	
5.8.1		80% DVCTT mức độ 3	<p>- Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 dưới 80% thì tính theo công thức: <math>b/a * (\text{Điểm tối đa}/2) + c/a * \text{Điểm tối đa}</math></p>	10	<p>- Tổng số dịch vụ công của tỉnh, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là b); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là c); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là b/a; - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là c/a;</p>
5.8.2		80% DVCTT mức độ 4			
<b>5.9</b>	<b>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến</b>			<b>10</b>	
5.9.1		70% DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	<p>Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT được tính như sau: Nếu x: + Từ 70% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 70%: <math>(x/70%)*\text{Điểm tối đa}</math></p>	10	<p>- Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh HSTT, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là b); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến</p>
5.9.2		70% DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT			

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
					mức độ 4 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là c); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh HSTT, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là d); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT là $x=(b+d)/(a+c)$
<b>5.10</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến</b>			<b>10</b>	
5.10.1		60% hồ sơ trực tuyến cấp tỉnh	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$ : Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$ : điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa	4	- Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (gọi là a); - Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a
5.10.2		60% hồ sơ trực tuyến cấp huyện	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$ : Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$ : điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (gọi là a); - Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a
5.10.3		60% hồ sơ trực tuyến cấp xã	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$ : Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$ : điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp xã (gọi là

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
					a); - Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp xã (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a
<b>5.11</b>	<b>Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT</b>			<b>2</b>	
5.11.1		80% người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT	- Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $\geq 80\%$ : Điểm tối đa; - Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $< 80\%$ : điểm = (tỷ lệ/80%)* Điểm tối đa	2	- Thống kê tổng số lượt đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT (gọi là a); - Thống kê số lượt đánh giá từ hài lòng trở lên của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT (gọi là b); - Tỷ lệ mức độ hài lòng là: b/a
<b>5.12</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>			<b>2</b>	
5.12.1		50% TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 50% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 50% đạt: Điểm tối đa * (a% / 50%) điểm.	1	Thống kê danh mục TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI. - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI (gọi là a%)
5.12.2		20% kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 20% đạt: 0 điểm.	1	+ Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Thống kê tổng số hồ sơ TTHC trong năm đã được trả kết

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
					quả giải quyết của các TTHC nêu trên (bao gồm trả qua dịch vụ BCCI và trả qua hình thức khác). + Thống kê số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC nêu trên.
<b>5.13</b>	<b>Cổng Thông tin điện tử</b>			<b>3</b>	
5.13.1		Trang TTĐT Cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định của tỉnh và quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	- Nếu cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định thì đạt Điểm tối đa; - Nếu cung cấp không đầy đủ thông tin theo quy định thì tính điểm theo tỷ lệ	1	
5.13.2		Trang TTĐT cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định	- Nếu cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định thì đạt Điểm tối đa; - Nếu cung cấp không đầy đủ thông tin theo quy định thì tính điểm theo tỷ lệ	1	
5.13.3		Tỷ lệ lượt truy cập Cổng TTĐT	Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa	1	- Thống kê tổng số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của tỉnh; - Tỷ lệ lượt truy cập = tổng số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của tỉnh/ tổng số dân của tỉnh
<b>5.14</b>	<b>Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp (chức năng mở rộng của Cổng TTĐT)</b>			<b>4</b>	
5.14.1		Cổng TTĐT bổ sung chức năng cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực với CQNN	- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
5.14.2		Cổng TTĐT có các tính năng về mạng xã hội	- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
5.14.3		Công TTĐT có chức năng Bầu cử điện tử	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
5.14.4		Công TTĐT cung cấp thông tin về các cuộc họp công khai của hội đồng nhân dân	- Có công khai: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
<b>6</b>	<b>An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số</b>				
<b>6.1</b>	<b>Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp</b>			<b>5</b>	
6.1.1		100% HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp	- Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp * Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	5	Tỷ lệ = Số HTTT đã triển khai 4 lớp / Tổng số HTTT CPĐT; - Bảo vệ lớp 1 (Kiện toàn lực lượng tại chỗ); - Bảo vệ lớp 2 (Lựa chọn tối thiểu một tổ chức, Doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp); - Bảo vệ lớp 3 (Định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập); - Bảo vệ lớp 4 (Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia).
<b>6.2</b>	<b>Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ</b>			<b>15</b>	
6.2.1		100% hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ/tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn
6.2.2		100% hệ thống thông tin CQNN được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt/tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn
6.2.3		100% hệ thống thông tin trong CQNN cấp độ 3 trở lên đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý ATTT ISO 27001	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	Tỷ lệ = số hệ thống thông tin CQNN cấp độ 3 trở lên đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý ATTT ISO 27001 / tổng số hệ thống thông tin CQNN cấp độ 3 trở lên thuộc

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
					Tỉnh/TP quản lý
<b>6.3</b>	<b>Mức độ lây nhiễm mã độc</b>			<b>5</b>	
6.3.1		Tỷ lệ hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	5	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc / Tổng số hệ thống thông tin CQNN trên địa bàn tỉnh
<b>7</b>	<b>Đào tạo và nguồn nhân lực cho Chính quyền số</b>				
<b>7.1</b>	<b>Cán bộ chuyên trách CNTT</b>			<b>10</b>	
7.1.1		Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	- Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT từ 10% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 10%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/10%	4	- Thống kê số lượng CBCCVC của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a *100%
7.1.2		100% cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	- Từ 80% Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên: Điểm tối đa - Dưới 80%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/80%	3	- Thống kê số lượng Cán bộ chuyên trách về CNTT của tỉnh (gọi là a); Thống kê số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT của tỉnh có trình độ từ Đại học trở lên (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a *100%
7.1.3		5% cán bộ chuyên trách ATTT	- Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách về ATTT từ 5% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 5%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/5%	3	- Thống kê số lượng CBCCVC của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số lượng Cán bộ chuyên trách về ATTT của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a *100%
<b>7.2</b>	<b>Đào tạo kỹ năng số</b>			<b>21</b>	
7.2.1		Tỉnh đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyên đổi số, kỹ năng số cho CBCC trong CQNN và Lãnh đạo các doanh nghiệp trên địa bàn	- Có chương trình, kế hoạch đào tạo và đã triển khai: điểm tối đa - Có chương trình, kế hoạch đào tạo nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa - Không có: 0 điểm	3	
7.2.2		Tỉnh đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các	- Có chương trình, kế hoạch đào tạo và đã triển khai: điểm tối đa	3	

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở do Tỉnh/TP cung cấp cho người dân và doanh nghiệp	- Có chương trình, kế hoạch đào tạo nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa - Không có: 0 điểm		
7.2.3		100% lãnh đạo các cấp của tỉnh được đào tạo về kỹ năng quản lý Chuyển đổi số	Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	6	- Thống kê số lượng lãnh đạo gồm cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (gọi là a); - Thống kê số lượng lãnh đạo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được đào tạo về kỹ năng quản lý Chuyển đổi số (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a *100%
7.2.4		Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	- Từ 3 lượt trở lên: Điểm tối đa; - Dưới 3 lượt thì Điểm=Số lượt* 1/3 Điểm tối đa	3	- Tổng số lượng cán bộ chuyên trách CNTT của tỉnh (gọi là a); - Tổng số lượt đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số cho các cán bộ chuyên trách về CNTT thuộc tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
7.2.5		100% CBCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Tổng số lượng CBCC của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số lượng CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
7.2.6		30% CBCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do tỉnh cung cấp	- Tỷ lệ $\geq$ 30%: Điểm tối đa - Tỷ lệ < 30%: điểm = (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa	3	- Tổng số lượng CBCC của tỉnh (gọi là a); - Tổng số lượng CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a